

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ NINH BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HDĐT ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HDĐT công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Bùi Phương	Anh				26	10	1991	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00006		VT	VT	VT		NBI00025
2	Dương Việt	Anh				24	10	1992	Thôn Trung trứ, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		NBI00032		97.50	MT	82.50		NBI00039
3	Nguyễn Thị Vân	Anh				10	10	1984	phố Phát Diệm Đông, thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH quốc gia tp Hồ Chí Minh	Kinh tế và quản lý công		NBI00074		VT	VT	VT		NBI00259
4	Phạm Thị Vân	Anh				7	3	1990	xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00096		77.50	62.50	70.00		NBI00050
5	Phạm Thị Vân	Anh				24	2	1988	xã Yên Phú, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		NBI00095		95.00	60.00	80.00		NBI00071
6	Trần Thị Vân	Anh				15	10	1993	xã Gia Vượng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI00107		VT	VT	VT		NBI00069
7	Trần Thị Vân	Anh				3	2	1992	xã Gia Phú, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI00106		65.00	56.25	72.50		NBI00027
8	Vũ Tuấn	Anh	4	2	1986				xã Yên Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI00124		75.00	31.25	50.00		NBI00051
9	Bùi Thị Ngọc	Ánh				24	11	1989	thôn Vũ Đại, xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kinh tế - tài chính ngân hàng		NBI00125		87.50	MT	62.50		NBI00150
10	Lã Thị Ngọc	Bích				29	6	1989	xóm 2, thôn Yên Thượng, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp		NBI00150		70.00	38.75	57.50		NBI00272
11	Nguyễn Thị Ngọc	Bích				13	1	1982	xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI00152		VT	VT	VT		NBI00302
12	Đỗ Thị	Bình				12	2	1986	xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		NBI00159		97.50	80.00	82.50		NBI00179
13	Trần Thị Thanh	Bình				30	3	1994	xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00170		VT	VT	VT		NBI00207
14	Lê Thanh	Châu	6	1	1990				xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		NBI00182		25.00	2.50	17.50		NBI00287
15	Nguyễn Thị Minh	Châu				19	11	1995	xã Văn Phú, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI00185		95.00	60.00	82.50		NBI00371
16	Đặng Khánh	Chi				11	10	1980	xã Gia tân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NBI00187		32.50	35.00	57.50		NBI00214
17	Đặng Văn	Công	20	10	1990				xóm 6, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Học viện Tài chính	ngân hàng		NBI00219		35.00	22.50	35.00		NBI00350
18	Nguyễn Thị	Cúc				20	5	1985	xã yên Tử, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán-Tài chính DNTM		NBI00226		50.00	27.50	55.00		NBI00120
19	Phạm Thị	Cúc				19	12	1988	xã Khánh Trung, huyện yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Mô địa chất	Kế toán doanh nghiệp		NBI00229		65.00	36.25	57.50		NBI00346
20	Đỗ Mạnh	Cương	20	10	1990				xóm 4, xã Gia Vượng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính ngân hàng	Con TB	NBI00231	20	90.00	43.75	77.50		NBI00258
21	Phạm Mạnh	Cường	8	9	1984				xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	tài chính kế toán		NBI00240		72.50	20.3	55.00	Cảnh cáo	NBI00363
22	Đinh Văn	Đạt	23	11	1994				xóm Bắc, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI00250		62.50	23.75	70.00		NBI00154

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
23	Hoàng Mạnh	Đạt	9	10	1990				thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	ĐH Thương mại	Quản lý kinh tế	Con NHDKC bị NCDHH	NBI00251	20	95.00	57.50	80.00		NBI00076
24	Vũ Mạnh	Đạt	23	3	1981				xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Điện Lực	Kế toán		NBI00258		52.50	25.00	30.00		NBI00197
25	Triệu Thị	Diễn				27	2	1992	xã Đình Biên, huyện Đình Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Hải quan	DTTS	NBI00265	20	85.00	37.50	87.50		NBI00333
26	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp				4	3	1993	xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán	Con BB	NBI00270	20	55.00	28.75	52.50		NBI00198
27	Nguyễn Thị	Diệp				5	5	1994	thôn Nhất, xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Vinh	Luật		NBI00277		50.00	38.75	47.50		NBI00012
28	Nguyễn Công	Đoàn	14	1	1990				xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI00298		VT	VT	VT		NBI00306
29	Hà Quý	Đôn	12	7	1983				xóm 2, xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	NBI00301	20	45.00	23.75	37.50		NBI00153
30	Vũ Văn	Dự	25	10	1991				xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán	Con BB	NBI00309	20	42.50	28.75	45.00		NBI00242
31	Chu Trung	Đức	25	6	1991				xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH dân lập Đồng Đô	tài chính ngân hàng		NBI00314		VT	VT	VT		NBI00144
32	Cồ Thị	Dung				3	10	1986	xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		NBI00335		65.00	42.50	72.50		NBI00009
33	Đinh Thị	Dung				25	6	1994	xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI00339		42.50	41.25	42.50		NBI00269
34	Lê Thị Kim	Dung				12	5	1987	xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		NBI00354		35.00	25.00	55.00		NBI00125
35	Lê Thị Thủy	Dung				3	7	1987	xã Minh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		NBI00356		VT	VT	VT		NBI00321
36	Phạm Thị	Dung				15	9	1991	xóm 2, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	tài chính ngân hàng thương mại		NBI00371		87.50	32.50	75.00		NBI00022
37	Phạm Thị Ngọc	Dung				8	7	1991	thôn Hà Thanh, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00372		VT	VT	VT		NBI00098
38	Nguyễn Tiến	Dũng	21	9	1994				xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI00388		42.50	17.50	35.00		NBI00187
39	Phạm Thị	Duyên				15	4	1993	xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NBI00425		97.50	63.75	67.50		NBI00093
40	Vũ Thị	Én				2	3	1989	xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00430		19.5	27.50	45.00	Cảnh cáo	NBI00094
41	Hồ Công	Giang	7	12	1985				xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán		NBI00438		47.50	28.75	45.00		NBI00160
42	Ngô Thị Quỳnh	Giang				28	5	1984	xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hồng Đức	Quản trị kinh doanh	Con TB	NBI00448	20	VT	VT	VT		NBI00158
43	Trần Thu	Giang				10	9	1981	xã Lạng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI00457		VT	VT	VT		NBI00297
44	Vũ Thị Trà	Giang				18	10	1993	số 24, đường Nguyễn Văn Giản, phố 1, phường Đồng Thành, TP Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	tài chính - ngân hàng		NBI00460		57.50	55.00	75.00		NBI00115
45	Đinh Thị Thu	Hà				4	12	1993	xã Gia thủy, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		NBI00470		72.50	76.25	72.50		NBI00164
46	Hoàng Việt	Hà	30	8	1988				xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI00481		77.50	35.00	75.00		NBI00001
47	Lê Thị Thanh	Hà				26	11	1993	xã Xuân Yên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Viện Đại học mở Hà Nội	Luật kinh tế		NBI00486		VT	VT	VT		NBI00293
48	Ngô Thị	Hà				28	9	1984	xóm tân hưng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Bách Khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh	Con TB	NBI00494	20	VT	VT	MT		NBI00140
49	Nguyễn Thị	Hà				10	10	1994	Thôn Khê Thượng, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		NBI00502		VT	VT	VT		NBI00045

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
50	Nguyễn Thị Thu	Hà				7	6	1988	phố Tân Quý, phường Tân Thành, TP Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán		NBI00513		VT	VT	VT		NBI00355
51	Nguyễn Thị Thu	Hà				10	8	1987	xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI00511		52.50	38.75	42.50		NBI00226
52	Phạm Thị	Hà				19	7	1992	thôn 3, xã Khánh Trung, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội	Kinh tế công		NBI00523		47.50	52.50	50.00		NBI00117
53	Phạm Thị	Hà				11	4	1985	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI00521		57.50	40.00	45.00		NBI00145
54	Phạm Thị Thu	Hà				20	9	1991	Phố Bắc Sơn, thị trấn Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế	DTTS	NBI00527	20	37.50	21.25	22.50		NBI00057
55	Phạm Thị Thu	Hà				23	10	1989	xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NBI00525		VT	VT	VT		NBI00089
56	Trần Thị Ngọc	Hà				7	2	1994	tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI00536		92.50	65.00	85.00		NBI00156
57	Trịnh Thị Thu	Hà				10	9	1994	xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	ngân hàng Thương mại		NBI00540		92.50	76.25	87.50		NBI00309
58	Vũ Thị Hải	Hà				19	10	1992	xã Khánh Thương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Đại học Thương Mại	tài chính ngân hàng thương mại		NBI00547		80.00	60.00	57.50		NBI00031
59	Đinh Hoàng	Hải	14	3	1991				xã Ninh Phúc, TP. Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI00552		70.00	52.50	70.00		NBI00171
60	Dương Thanh	Hải	13	4	1987				thôn Xuân Hòa, xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nha trang	tài chính		NBI00554		VT	VT	VT		NBI00136
61	Nguyễn Ngọc	Hải	22	3	1993				thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI00560		92.50	47.50	92.50		NBI00048
62	Nguyễn Trung	Hải	29	11	1976				phường Tân Thành, TP Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Quản trị kinh doanh và công đoàn		NBI00563		15.00	27.50	37.50		NBI00109
63	Phạm Thị	Hải				3	3	1985	xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI00568		VT	VT	VT		NBI00172
64	Phạm Văn	Hải	29	5	1988				xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NBI00569		55.00	40.00	30.00		NBI00112
65	Đặng Thị	Hân				26	8	1986	Ninh Thành, TP Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán		NBI00574		42.50	35.00	32.50		NBI00111
66	Nguyễn Thị Ngọc	Hân				2	5	1992	thôn Trung, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Điện Lực	Kế toán		NBI00577		57.50	MT	67.50		NBI00310
67	Đinh Thị Thu	Hằng				24	3	1993	sn18, đường Lương Văn Thăng, phố 7, phường Đồng Thành, TP Ninh Bình	ĐH Điện Lực	tài chính ngân hàng		NBI00589		VT	VT	VT		NBI00168
68	Đinh Thị Thu	Hằng				15	10	1987	xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI00588		72.50	58.75	60.00		NBI00212
69	Đinh Thị Thủy	Hằng				5	1	1991	xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Đại Nam	Kế toán		NBI00590		VT	VT	VT		NBI00220
70	Lê Thị Thu	Hằng				8	12	1992	xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bìn	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI00596		VT	VT	VT		NBI00087
71	Lê Thị Bích	Hằng				16	11	1992	xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH dân lập hải phòng	Kế toán kiểm toán		NBI00599		32.50	51.25	67.50		NBI00362
72	Phạm Thị Sơn	Hằng				14	9	1993	xã Yên Mật, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI00616		VT	VT	VT		NBI00252
73	Trương Thị Thủy	Hằng				20	6	1992	xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Quản trị kinh doanh tổng hợp		NBI00627		47.50	42.50	55.00		NBI00338
74	Dương Thị Hồng	Hanh				27	11	1991	xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình	Học viện Ngân hàng	hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng		NBI00641		65.00	68.75	62.50		NBI00049
75	Hà Phương	Hanh				3	9	1994	xã Vân Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI00642		77.50	57.50	75.00		NBI00155
76	Phạm Thị	Hanh				17	1	1993	xã Yên Nghĩa, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI00653		VT	VT	VT		NBI00118
77	Hoàng Thị Như	Hiên				10	3	1985	Trung Giáp, Phù Ninh, Phú Thọ	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	Con NHĐKC bị NCĐHH	NBI00668	20	65.00	66.25	62.50		NBI00206

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
78	Nguyễn Thị	Hiền				6	3	1985	xã Ninh Nhất, tp Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		NBI00670		40.00	VT	VT		NBI00305
79	Bùi Thị	Hiền				4	3	1987	xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bìn	ĐH quốc gia hà nội	Quản lý kinh tế		NBI00673		67.50	63.75	57.50		NBI00204
80	Bùi Thu	Hiền				2	4	1990	phố An Lạc, phường Ninh Phong, TP Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NBI00674		VT	VT	VT		NBI00135
81	Hoàng Thị	Hiền				4	1	1993	Xóm 5, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Kinh Tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp		NBI00684		100.00	57.50	85.00		NBI00033
82	Hoàng Thị	Hiền				8	1	1992	Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		NBI00683		77.50	51.25	47.50		NBI00251
83	Lê Thị Thu	Hiền				20	6	1991	29, đường Tây Thành, phường Nam Thành, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		NBI00689		87.50	82.50	65.00		NBI00173
84	Nguyễn Thị	Hiền				27	7	1990	huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính ngân hàng		NBI00695		VT	VT	VT		NBI00023
85	Nguyễn Thị	Hiền				12	9	1982	xóm Vinh Viên, xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	Kế toán tổng hợp		NBI00693		47.50	22.50	37.50		NBI00368
86	Nguyễn Thị Thu	Hiền				28	10	1993	xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		NBI00703		75.00	52.50	45.00		NBI00070
87	Trần Thị	Hiền				17	11	1986	xóm 9, xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI00714		67.50	27.50	60.00		NBI00183
88	Vũ Thị	Hiền				6	11	1988	xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kinh tế tài chính ngân hàng		NBI00718		82.50	55.00	77.50		NBI00219
89	Phạm Ngọc	Hiền	2	2	1993				xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Việt - Hung	Tài chính - Ngân hàng		NBI00724		47.50	27.50	22.50		NBI00375
90	Giang Ngọc	Hiệp	25	8	1991				xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	ngân hàng		NBI00728		VT	VT	VT		NBI00032
91	Đỗ Đức	Hiếu	21	9	1983				thôn Miếu1, xã Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hồng Đức	Kế toán		NBI00732		62.50	43.75	55.00		NBI00019
92	Vũ Kim	Hiếu	25	12	1990				sn 300, phố Đại Phong, phường Nam Bình, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		NBI00737		60.00	67.50	70.00		NBI00285
93	Lê Đức	Hiếu	15	3	1990				Xóm Bắc, xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI00738		97.50	59.3	75.00	Cảnh cáo	NBI00047
94	Nguyễn Hữu	Hiếu	11	5	1991				xã Gia tân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		NBI00739		VT	VT	VT		NBI00100
95	Nguyễn Trung	Hiếu	30	8	1994				xã Như Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Điện Lực	tài chính ngân hàng		NBI00740		90.00	56.25	82.50		NBI00188
96	Nguyễn Thị	Hoa				17	1	1979	Thôn Đông, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Kế toán		NBI00758		20.00	21.25	27.50		NBI00077
97	Nguyễn Thị Bích	Hoa				14	10	1993	xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, TP Ninh Bình	Đại học Điện Lực	Kế toán		NBI00762		42.50	85.00	67.50		NBI00055
98	Nguyễn Thị Thanh	Hoài				14	12	1992	thôn Cao Bồ, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI00797		65.00	52.50	50.00		NBI00157
99	Phạm Văn	Hoàn	9	10	1974				xã Trung Nghĩa, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	ĐH Tài chính-Kế toán Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Con TB	NBI00804	20	37.50	58.75	67.50		NBI00303
100	Đào Sỹ	Hồng	29	8	1973				xóm Đình, thôn Đông Trang, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học Mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh	HTNVQS	NBI00811	10	37.50	27.50	65.00		NBI00335
101	Hoàng Thị	Hồng				14	3	1993	xóm 1, thôn Vân Tiến, xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI00815		42.50	37.50	62.50		NBI00341
102	Nguyễn Thị	Hồng				24	7	1989	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán	Con TB	NBI00823	20	VT	VT	VT		NBI00369
103	Tạ Thị Thu	Hồng				1	9	1993	xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tin học tài chính - kế toán		NBI00832		70.00	58.75	77.50		NBI00066
104	Đinh Thị Minh	Huế				11	11	1984	xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		NBI00844		57.50	33.75	45.00		NBI00143

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
105	Ngô Thị	Huế				13	2	1985	xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI00845		75.00	33.75	55.00		NBI00177
106	Bùi Thị	Huế				24	8	1992	thôn Yên Ninh, xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế	tài chính	DTTS	NBI00852	20	100.00	51.25	87.50		NBI00151
107	Phạm Thị Thủy	Huế				6	7	1991	xã yên Tử, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện chính sách và phát triển	Kinh tế đối ngoại		NBI00864		72.50	33.75	72.50		NBI00043
108	Trần Minh	Huế				26	5	1994	xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		NBI00865		VT	MT	VT		NBI00189
109	Trần Việt	Hùng	10	1	1991				thôn Đào Lâm, xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh Tế Quốc Dân	Kinh tế và quản lý công		NBI00878		92.50	52.50	90.00		NBI00037
110	Nguyễn Vĩnh	Hưng	25	12	1975				xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	ĐH Thương mại	Kế toán - Tài chính doanh nghiệp thương mại		NBI00884		42.50	21.25	18.0	Khiển trách	NBI00225
111	Đào Thị	Hương				16	5	1992	xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thăng long	tài chính - kế toán	Con TB	NBI00892	20	67.50	30.00	60.00		NBI00101
112	Đào Thị Lan	Hương				7	9	1991	xã Định Công, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI00893		50.00	27.50	40.00		NBI00229
113	Đào Thu	Hương				10	11	1994	xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Điện Lực	Kế toán doanh nghiệp		NBI00896		47.50	50.00	75.00		NBI00078
114	Đinh Mai	Hương				3	4	1994	xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lâm nghiệp	Kế toán		NBI00897		52.50	35.00	52.50		NBI00119
115	Hồ Thu	Hương				7	7	1984	xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Hàng Hải	Quản trị tài chính kế toán		NBI00899		75.00	38.75	52.50		NBI00201
116	Nguyễn Lan	Hương				30	5	1990	xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		NBI00908		VT	VT	VT		NBI00288
117	Nguyễn Thị Thanh	Hương				16	11	1990	xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	kinh tế đầu tư		NBI00924		VT	VT	VT		NBI00323
118	Phạm Thị	Hương				24	6	1991	xóm 5, xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		NBI00934		VT	VT	VT		NBI00313
119	Phan Thị	Hương				30	9	1979	xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lâm nghiệp	Kinh tế nông nghiệp		NBI00940		VT	VT	VT		NBI00250
120	Phan Thị Thanh	Hương				1	12	1986	huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh- đại học Thái nguyên	Kế toán tổng hợp		NBI00941		72.50	37.0	32.50	Khiển trách	NBI00068
121	Đinh Phan Thu	Hương				12	3	1994	phố Tân Lập, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Kế toán		NBI00966		87.50	60.00	82.50		NBI00238
122	Phạm Thị	Hương				12	2	1988	Phố 3, thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	Luật kinh doanh quốc tế		NBI00976		VT	VT	VT		NBI00142
123	Phạm Thị Thu	Hương				3	5	1994	phường Ninh Phong, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NBI00978		52.50	48.75	42.50		NBI00103
124	Đoàn Việt	Hữu	12	12	1980				xã Yên Hòa, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Quản trị kinh doanh và công đoàn	Con TB	NBI00982	20	20.00	31.25	12.50		NBI00215
125	Nguyễn Mạnh	Huy	28	6	1994				xóm Xuân, xã Khánh Hòa, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		NBI00990		97.50	56.25	80.00		NBI00194
126	Phạm Quốc	Huy	6	1	1992				Khánh Vân- Yên Khánh-Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NBI00994		80.00	57.50	65.00		NBI00002
127	Phạm Văn	Huy	9	9	1988				xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		NBI00995		57.50	58.75	80.00		NBI00127
128	Bùi Thị	Huyền				24	7	1985	xóm 3, thôn Nam Cường, xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nha trang	Kế toán		NBI01000		67.50	42.50	50.00		NBI00262
129	Đinh Thị	Huyền				20	11	1994	thôn 3, xóm Hữu Thường, xã Thượng Hòa, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01009		VT	VT	VT		NBI00257
130	Nguyễn Thị	Huyền				5	5	1994	xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI01035		VT	VT	VT		NBI00295

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
131	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền				27	3	1987	xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		NBI01038		57.50	31.25	62.50		NBI00167
132	Nguyễn Thị Thu	Huyền				27	11	1994	xã Hoảng Lộc, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		NBI01044		87.50	47.50	65.00		NBI00249
133	Nguyễn Thu	Huyền				5	8	1992	xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01049		75.00	51.25	82.50		NBI00005
134	Trần Diệu	Huyền				19	10	1988	phường Nam Thành, TP Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01060		50.00	77.50	67.50		NBI00085
135	Chu Hoàng	Khoa	1	6	1990				xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI01087		82.50	75.00	87.50		NBI00186
136	Đình Trung	Kiên	24	9	1989				xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh- đại học Thái nguyên	Kế toán tổng hợp		NBI01096		VT	VT	VT		NBI00223
137	Phạm Trung	Kiên	19	8	1993				Xóm 2, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Luật		NBI01100		42.50	21.25	22.50		NBI00038
138	Trần Xuân	Lâm	11	8	1991				xã yên Thành, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		NBI01111		40.00	58.75	60.00		NBI00237
139	Đỗ Thị Thu	Lan				21	11	1989	số 9 đường 3, phố Trĩ Chính, thị trấn Phát Diêm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính ngân hàng		NBI01114		72.50	50.00	72.50		NBI00181
140	Nguyễn Phương	Lan				6	9	1991	xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Kế toán		NBI01120		VT	VT	VT		NBI00357
141	Nguyễn Thị Ngọc	Lan				14	9	1992	xã Gia Minh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI01124		97.50	65.00	70.00		NBI00209
142	Phạm Hoàng	Lan				24	7	1993	xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		NBI01126		55.00	66.25	60.00		NBI00147
143	Nguyễn Thị Cẩm	Lê				15	9	1993	xã Yên phong, huyện ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH quốc tế bắc hà	Kế toán tổng hợp		NBI01142		VT	VT	VT		NBI00239
144	Đỗ Thị	Len				5	7	1991	xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI01143		77.50	61.25	80.00		NBI00056
145	Đào Thị	Liên				5	6	1978	thái Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI01148		VT	VT	VT		NBI00320
146	Đồng Thị Hương	Liên				17	8	1994	xã Hương Lâm, huyện Thuận Hòa, tỉnh Bắc Giang	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01150		50.00	33.75	45.00		NBI00175
147	Lã Thị Quỳnh	Liên				2	2	1992	thôn 3, xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01152		VT	VT	VT		NBI00273
148	Phạm Thị Phương	Liên				8	8	1992	xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		NBI01171		57.50	55.00	47.50		NBI00091
149	Phạm Thị	Liên				5	4	1991	xã Khánh Hồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI01177		65.00	48.75	65.00		NBI00075
150	Bùi Thị Khánh	Linh				6	6	1985	xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp		NBI01182		VT	VT	VT		NBI00121
151	Đình Phương	Linh				21	8	1993	xã Gia Văn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		NBI01189		100.00	50.00	77.50		NBI00008
152	Đình Thị Mỹ	Linh				11	2	1994	Phường Tân Thành, TP Ninh Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán	Con TB	NBI01191	20	47.50	42.50	52.50		NBI00248
153	Đỗ Thị Tú	Linh				5	11	1994	Xóm 2, xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NBI01192		52.50	65.00	77.50		NBI00042
154	Đỗ Thủy	Linh				15	11	1989	số 1010, đường Trần Hưng Đạo, phố Phúc Trục, phường Phúc Thành, TP Ninh Bình	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp		NBI01193		VT	VT	VT		NBI00311
155	Hoàng Nhật	Linh				19	10	1995	xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thăng long	Kế toán		NBI01204		VT	VT	VT		NBI00191
156	Mai Thủy	Linh				6	8	1991	xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng		NBI01210		82.50	47.50	77.50		NBI00082

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVu CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
157	Nguyễn Thị Thủy	Linh				19	9	1994	xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01227		92.50	76.25	82.50		NBI00344
158	Nguyễn Thủy	Linh				12	8	1993	xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Điện Lực	Kế toán		NBI01231		50.00	78.75	27.50		NBI00292
159	Phạm Thị Mỹ	Linh				27	7	1993	Thôn Tiên Yên, xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01237		60.00	50.00	35.00		NBI00266
160	Phạm Thị Mỹ	Linh				1	12	1987	xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI01235		90.00	63.75	70.00		NBI00116
161	Trần Văn	Linh	20	12	1991				thôn Văn Xá, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	ĐH Kinh tế quốc dân	Ngân hàng	Con BB	NBI01254	20	37.50	45.00	62.50		NBI00372
162	Vũ Hà	Linh				14	6	1991	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI01256		VT	VT	VT		NBI00243
163	Bùi Thị Hồng	Loan				23	8	1985	xóm 8, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01263		65.00	26.25	52.50		NBI00139
164	Nguyễn Thị Phương	Loan				30	12	1982	xã Khánh Trung, huyện yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI01270		55.00	16.25	37.50		NBI00193
165	Lê Thị Mỹ	Lộc				2	5	1994	xóm Tân Mỹ, xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	tài chính doanh nghiệp		NBI01277		VT	VT	VT		NBI00015
166	Nguyễn Thị	Lụa				17	3	1987	Xóm Tây Bình Hải, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán	Con BB	NBI01288	20	37.50	33.75	52.50		NBI00061
167	Phạm Thị	Lụa				20	12	1993	xóm 10A, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện hậu cần	Kế toán		NBI01290		VT	VT	VT		NBI00290
168	Bùi Ngọc	Luân	11	5	1991				xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		NBI01291		35.00	32.50	55.00		NBI00088
169	Đinh Thị	Lung				1	2	1991	thôn Mai Văn, xã Thanh Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01294		72.50	52.50	72.50		NBI00072
170	Nguyễn Văn	Lương	19	9	1988				thôn Phú Giáp, xã Yên Phong, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI01298		VT	VT	VT		NBI00240
171	Nguyễn Thị Kim	Luyên				4	7	1983	xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	NBI01302	20	30.00	25.00	50.0	Khiển trách	NBI00123
172	Ninh Thị	Luyên				10	1	1994	xóm 8b, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01303		55.00	37.50	57.50		NBI00227
173	Phạm Thị Bích	Luyên				13	12	1987	xã Yên Tử, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01304		VT	VT	VT		NBI00352
174	Đỗ Thị	Luyến				20	3	1988	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH giao thông vận tải	Kinh tế bưu chính viễn thông		NBI01308		VT	VT	VT		NBI00083
175	Đinh Thị Phương	Ly				21	11	1994	xã Văn Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI01313		100.00	61.25	85.00		NBI00073
176	Lưu Thị	Lý				26	10	1992	xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		NBI01323		95.00	58.75	95.00		NBI00063
177	Phạm Thị	Lý				26	5	1994	thôn Đồng Trại, xã Yên Hòa, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		NBI01326		50.00	57.50	67.50		NBI00280
178	Lê Thị Sao	Mai				17	9	1994	xã Yên Bình, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	ĐH Phương Đông	tài chính ngân hàng		NBI01332		VT	VT	VT		NBI00254
179	Trần Thị	Mai				10	2	1993	xóm 5, xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	thuế	Con NHDKC bị NCĐHH	NBI01346	20	100.00	81.25	87.50		NBI00020
180	Lai Thị Anh	Minh				14	5	1987	xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI01368		VT	VT	VT		NBI00263
181	Lê Thị	Minh				30	12	1992	thôn Tân Mỹ, xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		NBI01369		VT	VT	VT		NBI00132
182	Nguyễn Trần Thị Hồng	Minh				26	7	1992	xã Ninh Nhất, tp Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	thuế và hải quan		NBI01380		55.00	35.00	40.00		NBI00231
183	Trương Đức	Minh	7	2	1991				xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01384		65.00	40.00	50.00		NBI00053
184	Trần Thị Trà	My				25	12	1991	Thôn 4, xã Phú Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI01398		VT	VT	VT		NBI00329

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
185	Lê	Na				20	2	1982	xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01401		VT	MT	VT		NBI00339
186	Vũ Tuấn	Nam	7	1	1991				xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI01415		VT	VT	VT		NBI00366
187	Đào Thị Thanh	Nga				1	6	1991	xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp		NBI01418		95.00	47.50	82.50		NBI00092
188	Giang Thị	Nga				10	10	1984	xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01422		27.50	25.00	30.00		NBI00222
189	Lê Hồng	Nga				13	7	1993	xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		NBI01423		37.50	77.50	65.00		NBI00282
190	Nguyễn Thị	Ngân				26	6	1991	thôn Yên Sứ, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		NBI01472		47.50	70.00	42.50		NBI00074
191	Võ Thị Kim	Ngân				31	10	1979	xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI01485		35.00	27.50	32.50		NBI00264
192	Vũ Thị Tuyết	Ngân				25	3	1994	xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	ĐH Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		NBI01486		92.50	72.50	92.50		NBI00196
193	Dương Thị	Ngân				10	2	1983	thôn Yên Thượng, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán - Tài chính doanh nghiệp thương mại	Con LS	NBI01487	20	72.50	32.50	72.50		NBI00208
194	Lê Anh	Ngọc	18	12	1984				xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI01509		32.50	28.75	25.00		NBI00128
195	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				7	1	1995	Phường Vân Giang, TP Ninh Bình	ĐH Công đoàn	Kế toán		NBI01518		52.50	56.25	82.50		NBI00004
196	Phạm Thị Kim	Ngọc				3	5	1989	xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	ĐH Lương Thế Vinh	tài chính ngân hàng		NBI01521		77.50	27.50	57.50		NBI00360
197	Ninh Thị	Nguyệt				10	7	1991	xóm 8b, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	ngân hàng		NBI01540		80.00	53.75	87.50		NBI00021
198	Phạm Thị	Nguyệt				10	8	1992	Đội 1, xã Liên Sơn, Gia Viễn, Ninh Bình	Học viện ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		NBI01541		92.50	37.50	77.50		NBI00199
199	Phạm Thị Minh	Nguyệt				28	10	1983	xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán		NBI01542		65.00	57.50	60.00		NBI00267
200	Bùi Thị Thanh	Nhân				27	1	1994	xã Đông Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	thuế		NBI01552		92.50	47.50	87.50		NBI00200
201	Nguyễn Thị Thanh	Nhân				11	4	1990	xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI01553		VT	VT	VT		NBI00325
202	Nguyễn Thị Thủy	Nhân				6	8	1991	thôn Phù Sa, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI01554		VT	VT	VT		NBI00184
203	Đinh Thị Tuyết	Nhung				13	12	1990	xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI01576		VT	VT	VT		NBI00291
204	Mai Thị Kim	Nhung				23	4	1990	xã Yên Phú, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính ngân hàng	Con TB	NBI01594	20	VT	VT	VT		NBI00104
205	Phạm Thị	Nhung				25	9	1984	sn60 phố Tri Chính, thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01602		27.50	23.75	35.00		NBI00185
206	Phạm Thị Hồng	Nhung				10	9	1994	xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		NBI01605		72.50	65.00	75.00		NBI00279
207	Quách Thị	Nhung				13	10	1991	Phố Bái, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01608		VT	VT	VT		NBI00165
208	Trần Thị Phương	Nhung				22	3	1993	xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01615		20.00	26.25	35.00		NBI00278
209	Trịnh Thị	Nhung				17	5	1987	thôn Phúc Sơn 2, xã Ninh Tiến, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI01616		VT	VT	VT		NBI00265
210	Hà Thị Kim	Oanh				19	12	1986	xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh		NBI01630		80.00	47.50	65.00		NBI00361
211	Nguyễn Thị	Oanh				17	2	1977	xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		NBI01635		35.00	37.50	45.00		NBI00106

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
212	Trần Thị Kiều	Oanh				16	8	1989	xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI01646		32.50	37.50	42.50		NBI00332
213	Vũ Thị Kim	Oanh				25	11	1989	xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01649		VT	VT	VT		NBI00176
214	Vũ Văn	Phát	13	9	1994				đội 1, thôn Văn Tiến, xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH giao thông vận tải	Kinh tế - quản lý khai thác cầu đường	Con BB	NBI01652	20	50.00	45.00	57.50		NBI00130
215	Đặng Đức	Phong	3	11	1993				sn 772, đường Trần Hưng Đạo, phố Trung Nhi, phường Tân Thành, TP Ninh Bình	Học viện chính sách và phát triển	tài chính công		NBI01654		82.50	61.25	87.50		NBI00110
216	Tạ Xuân	Phong	22	10	1994				xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật kinh tế		NBI01656		35.00	35.00	55.00		NBI00148
217	Phạm Thị Minh	Phúc				28	2	1985	xã yên Thành, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI01665		57.50	27.50	42.50		NBI00065
218	Tổng Ninh	Phúc	20	6	1994				xã Yên Hưng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		NBI01667		40.00	41.25	67.50		NBI00174
219	Mai Thanh	Phượng				7	9	1993	xã Thanh Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01693		85.00	65.00	80.00		NBI00044
220	Mai Thị	Phượng				21	11	1993	xóm Đồng, thôn Bình Hải, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI01694		VT	VT	VT		NBI00253
221	Nguyễn Thị	Phượng				1	9	1990	xóm Đồng, xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công đoàn	tài chính doanh nghiệp		NBI01702		VT	VT	VT		NBI00016
222	Nguyễn Thị	Phượng				21	2	1990	Thôn Khê Thượng, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01701		82.50	50.00	82.50		NBI00213
223	Nguyễn Thị Minh	Phượng				21	10	1994	xóm Phấn Thượng, thôn Bạch Cù, xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01711		60.00	37.50	72.50		NBI00133
224	Phan Thị	Phượng				24	10	1984	xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI01723		95.00	61.25	70.00		NBI00007
225	Vũ Thị	Phượng				19	9	1994	xã Yên Chính, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		NBI01734		VT	VT	VT		NBI00036
226	Bùi Thị Bích	Phượng				29	6	1991	xóm Hạ Đồng Mai, xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế		NBI01740		72.50	30.00	75.00		NBI00137
227	Đặng Thị	Phượng				8	9	1989	phường Phúc Thành, TP Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01741		VT	VT	VT		NBI00342
228	Hoàng Thị	Phượng				20	4	1991	xóm Chợ Xanh, xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp	Con TB	NBI01745	20	VT	VT	VT		NBI00316
229	Vũ Hồng	Quản	17	8	1993				phường Lam Sơn, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	ĐH Công Đoàn	Quản trị kinh doanh		NBI01761		52.50	56.25	62.50		NBI00064
230	Vũ Hồng	Quang	25	12	1993				xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI01766		50.00	53.75	67.50		NBI00081
231	Nguyễn Ngọc	Quảng	16	7	1977				Thôn Trường Sơn, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hùng Vương	Kế toán		NBI01768		35.00	47.50	37.50		NBI00052
232	Vũ Thị Hương	Quế				21	1	1991	xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Con TB	NBI01770	20	77.50	42.50	77.50		NBI00276
233	Nguyễn Xuân	Quý	16	1	1989				Nho Quan, Ninh Bình	Đại học Kinh Tế Quốc Dân	QTKD Thương Mại		NBI01772		87.50	35.00	77.50		NBI00034
234	An Thị	Quỳnh				14	11	1995	xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật		NBI01783		57.50	50.00	55.00		NBI00373
235	Đỗ Như	Quỳnh				17	9	1993	Phường Vân Giang, TP Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01787		55.00	43.75	52.50		NBI00003
236	Đỗ Thị Hương	Quỳnh				29	11	1993	Thôn Lê lợi, xã Yên Phúc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	ngân hàng		NBI01789		VT	VT	VT		NBI00364

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
237	Nguyễn Thị Như	Quỳnh				18	4	1985	xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bìn	Viện Đại học mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh	Con NHĐKC bị NCDHH	NBI01803	20	57.50	12.50	22.50		NBI00134
238	Phạm Thị Phương	Quỳnh				15	12	1993	xã An Đô, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	ĐH Thương mai	Kế toán doanh nghiệp		NBI01807		VT	VT	VT		NBI00102
239	Đỗ Trường	Sơn	3	9	1989				Phường Nam Thành, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		NBI01817		82.50	70.00	67.50		NBI00084
240	Phạm Kim	Sơn	9	10	1993				xã Khánh Trung, huyện yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	ngân hàng		NBI01819		37.50	21.25	32.50		NBI00030
241	Bùi Thị Thanh	Tâm				5	5	1978	xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	HV Tài chính	Quản lý tài chính công		NBI01826		65.00	28.75	MT		NBI00124
242	Nguyễn Thị	Tâm				30	7	1990	xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		NBI01834		60.00	38.75	32.50		NBI00079
243	Vũ Minh	Tâm				12	8	1992	xóm 2, xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp	Con BB	NBI01845	20	VT	VT	VT		NBI00347
244	Nguyễn Thị Ngọc	Tân				4	1	1989	xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01848		57.50	25.00	45.00		NBI00328
245	Quách Văn	Tân	11	8	1993				xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	hệ thống thông tin quản lý	DTTS	NBI01850	20	27.50	31.25	45.00		NBI00353
246	Vũ Quang	Thà	20	10	1992				Thôn Trung Thành, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	thuế		NBI01855		VT	VT	VT		NBI00271
247	Bùi Thị	Thanh				30	1	1993	xã yên Tử, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	ngân hàng		NBI01883		40.00	48.75	50.00		NBI00304
248	Hà Xuân	Thanh	16	10	1990				xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01895		28.5	35.00	67.50	Cảnh cáo	NBI00059
249	Nguyễn Nhật	Thành	27	1	1995				xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Mở Hà Nội	Luật kinh tế		NBI01917		55.00	55.00	47.50		NBI00374
250	Bùi Thị	Thảo				13	4	1994	thôn Cốc, xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Hồng Đức	Kế toán	DTTS	NBI01926	20	42.50	32.50	65.00		NBI00190
251	Đỗ Thị Phương	Thảo				30	11	1994	sn 34, ngõ 704, đường 30/6, phố Văn Giang, phường Ninh Phong, TP Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI01933		42.50	45.00	60.00		NBI00080
252	Lê Thị Bích	Thảo				12	2	1975	xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NBI01940		57.50	26.25	37.50		NBI00195
253	Ngô Thị Thanh	Thảo				4	12	1993	xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH quốc gia hà nội	Luật kinh tế - Lao động		NBI01950		VT	VT	VT		NBI00161
254	Vũ Thị Thanh	Thảo				2	10	1993	xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	tài chính doanh nghiệp		NBI01982		77.50	72.50	85.00		NBI00166
255	Bùi Xuân	Thạo	15	8	1979				xóm 2, xã Quang Thiện, huyện Kìim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	Con TB	NBI01983	20	20.00	26.25	65.00		NBI00149
256	Đỗ Thị	Thêu				13	7	1991	xã Khánh Công, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	thuế		NBI01987		92.50	61.25	70.00		NBI00260
257	Nguyễn Minh	Thêu				2	12	1992	thôn Ấng Ngủ, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NBI01989		87.50	25.00	70.00		NBI00261
258	Nguyễn Thị	Thêu				11	4	1977	xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	NBI01990	20	30.00	20.00	57.50		NBI00216
259	Vũ Đức	Thiện	6	12	1991				xã Yên Thắng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		NBI01994		VT	VT	VT		NBI00274
260	Nguyễn Thị Mậu	Thìn				20	8	1987	Giang Triều, Đại Cường, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH Thương mai	Kế toán doanh nghiệp		NBI01995		52.50	30.00	25.00		NBI00286
261	Đinh Thị	Thoa				14	8	1992	xã Gia Lập, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NBI02010		80.00	53.75	67.50		NBI00011
262	Nguyễn Văn	Thông	18	8	1982				xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NBI02023		40.00	38.75	30.00		NBI00205
263	Đặng Ngọc	Thu				14	10	1994	phường Phúc Thành, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội	tài chính		NBI02028		62.50	80.00	50.00		NBI00298

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
264	Đinh Thị Diệu	Thu				26	3	1991	xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	tài chính - ngân hàng		NBI02033		72.50	53.75	60.00		NBI00105
265	Đoàn Thị	Thu				1	6	1978	xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán	Con TB	NBI02036	20	62.50	35.00	35.00		NBI00203
266	Nguyễn Thị	Thu				17	7	1991	thôn Đồng trai, xã Yên Hòa, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NBI02048		57.50	30.00	47.50		NBI00191
267	Nguyễn Thị	Thu				20	10	1990	Cổ Loan Trung 2, xã Ninh Tiến, TP Ninh Bình	ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	tài chính ngân hàng		NBI02046		VT	VT	VT		NBI00235
268	Trần Thị	Thu				14	2	1990	xã Chât Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02058		57.50	42.50	57.50		NBI00281
269	Vũ Thị Kim	Thu				12	3	1991	xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	tài chính doanh nghiệp tiếng pháp	Con TB	NBI02062	20	VT	VT	VT		NBI00218
270	Quách Bích	Thuận				3	1	1986	xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội	Kinh tế chính trị	DTTS	NBI02069	20	70.00	55.00	55.00		NBI00097
271	Đặng Thị	Thương				12	5	1993	Phố 9, phường Đồng Thành, TP Ninh Bình	ĐH Điện Lực	Kế toán doanh nghiệp		NBI02074		52.50	20.3	55.00	Cảnh cáo	NBI00046
272	Bùi Thị Diệu	Thúy				9	9	1992	Xóm 7, xã Khánh Thủy, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	tài chính doanh nghiệp		NBI02091		VT	VT	VT		NBI00246
273	Lê Diệu	Thúy				23	4	1992	xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	tài chính doanh nghiệp	Con TB	NBI02095	20	VT	VT	VT		NBI00241
274	Nguyễn Thị	Thúy				2	9	1991	xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	ĐH Hoa Lư	Quản trị kinh doanh		NBI02108		VT	VT	VT		NBI00256
275	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy				18	8	1990	xã Ninh Tiến, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI02111		47.50	28.75	60.00		NBI00029
276	Đinh Thị Thu	Thúy				13	12	1987	xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI02135		55.00	17.50	40.00		NBI00113
277	Nguyễn Thị	Thúy				18	5	1993	Xóm 15, Xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại	Con BB	NBI02153	20	75.00	66.25	62.50		NBI00041
278	Nguyễn Thị	Thúy				24	2	1991	xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02150		92.50	63.75	85.00		NBI00062
279	Nguyễn Thị	Thúy				13	6	1990	xóm 8, xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		NBI02148		VT	VT	VT		NBI00340
280	Nguyễn Thị Chung	Thúy				10	10	1987	thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02155		60.00	31.25	50.00		NBI00138
281	Nguyễn Thị Thanh	Thúy				1	11	1985	xã Khánh Trung, huyện yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02157		62.50	36.25	35.00		NBI00182
282	Nguyễn Thị Út	Thúy				23	10	1992	thôn Yên Sư, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Luật thương mại		NBI02167		55.00	56.25	65.00		NBI00006
283	Phạm Thị Thu	Thúy				2	4	1994	xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	NBI02174	20	62.50	36.25	67.50		NBI00367
284	Phạm Thị Thu	Thúy				21	11	1993	xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI02173		VT	VT	VT		NBI00026
285	Thái Thị	Thúy				20	11	1993	xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NBI02176		VT	VT	VT		NBI00024
286	Thiều Thị Thu	Thúy				29	5	1993	xã Đồng Tiến, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế lao động		NBI02177		85.00	51.25	77.50		NBI00314
287	Tổng Phương	Thúy				14	8	1994	xóm 1, thôn La Mai, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		NBI02178		VT	VT	VT		NBI00162
288	Vân Thị Thu	Thúy				7	11	1994	xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		NBI02182		57.50	73.75	70.00		NBI00358
289	Vũ Thị	Thúy				19	8	1984	xã Ninh Tiến, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lâm nghiệp	Kinh tế nông nghiệp		NBI02184		77.50	20.00	40.00		NBI00129
290	Đinh Thị	Tĩnh				10	7	1988	Thôn La Phù, xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NBI02196		75.00	50.00	75.00		NBI00299

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
291	Phan Văn	Tĩnh	12	6	1978				xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NBI02198		42.50	18.75	30.00		NBI00296
292	Lưu Quốc	Toàn	24	10	1984				xã Liên Sơn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Kế toán		NBI02200		VT	VT	VT		NBI00114
293	Trần Xuân	Toàn	23	9	1992				xã Thượng Kiêm, thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02201		35.00	33.75	27.50		NBI00283
294	Nguyễn Quốc	Toàn	27	8	1991				xã Nam Vân, TP Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính		NBI02203		60.00	38.75	65.00		NBI00178
295	Hà Thị Thiên	Trang				4	11	1994	Thôn Thượng, xã Ninh Nhất, Tp Ninh Bình	ĐH Công Đoàn	Kế toán		NBI02220		90.00	46.25	85.00		NBI00327
296	Hoàng Thị Huyền	Trang				20	8	1986	tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		NBI02223		87.50	47.50	77.50		NBI00131
297	Lê Thị	Trang				25	12	1993	xã Phú Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Bách Khoa Hà Nội	Kế toán		NBI02232		VT	VT	VT		NBI00107
298	Lê Thị Minh	Trang				23	6	1994	xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02234		57.50	45.00	50.00		NBI00228
299	Phạm Thị Huyền	Trang				19	12	1994	xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		NBI02293		70.00	75.00	72.50		NBI00284
300	Phạm Thu	Trang				26	9	1992	Phố Trung Yên, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán	Con BB	NBI02297	20	VT	VT	VT		NBI00141
301	Trần Thủy	Trang				11	3	1993	xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế và phát triển nông thôn		NBI02312		VT	VT	VT		NBI00236
302	Nguyễn Thành	Trung	21	7	1990				xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế	Con BB	NBI02333	20	VT	VT	VT		NBI00345
303	Nguyễn Mạnh	Tuấn	21	9	1989				xóm 6, xã Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02368		35.00	28.75	37.50		NBI00086
304	Nguyễn Thanh	Tùng	13	11	1982				xã Yên Phong, Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI02386		37.50	27.50	70.00		NBI00122
305	Nguyễn Thị Kim	Tuyển				25	3	1990	thôn Đồi Dấu, xã Sơn Lai, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02400		57.50	30.00	45.00		NBI00163
306	Đàm Thị	Tuyết				9	7	1988	Phố phúc Chính 2, phường Nam Thành, TP Ninh Bình	ĐH Thương mại	tài chính ngân hàng thương mại		NBI02408		95.00	47.50	60.00		NBI00017
307	Đinh Thị	Tuyết				12	3	1994	thôn La Mai, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI02410		65.00	35.00	77.50		NBI00351
308	Đinh Tổ	Uyên				17	9	1986	xã Tân Thành, TP Ninh Bình	Học viện Tài chính	tài chính ngân hàng		NBI02424		VT	VT	VT		NBI00343
309	Phạm Thị Mỹ	Uyên				29	11	1993	xã yên Thành, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		NBI02428		35.00	57.50	60.00		NBI00289
310	Đào Thị Hồng	Vân				11	6	1988	xã Khánh Tiễn, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		NBI02431		97.50	58.75	80.00		NBI00035
311	Nguyễn Thị Thanh	Vân				18	1	1992	xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		NBI02447		VT	VT	VT		NBI00244
312	Trần Thanh	Vân				10	9	1990	xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	HV Tài chính	tài chính ngân hàng		NBI02453		57.50	71.25	60.00		NBI00319
313	Trần Thị	Vân				13	2	1994	Xóm 1, xã Văn Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		NBI02456		VT	VT	VT		NBI00301
314	Trần Thị	Vân				27	7	1990	xã Đinh Hóa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02455		85.00	55.00	65.00		NBI00146
315	Nguyễn Bích	Việt				2	8	1992	TT Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh- đại học Thái nguyên	tài chính doanh nghiệp		NBI02469		65.00	36.25	62.50		NBI00230
316	Trương Quốc	Việt	16	2	1984				Chi Bình, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NBI02474		55.00	23.75	30.00		NBI00090
317	Vũ Bá	Việt	2	7	1992				tp Thanh Hóa	Học viện Tài chính	thuế		NBI02475		37.50	46.25	60.00		NBI00308

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
318	Lê Thị	Xuân				7	5	1992	Thôn Vân Hạ, xã yên Thắng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	thuế		NBI02492		62.50	51.25	77.50		NBI00028
319	Nguyễn Thị	Xuân				5	12	1984	xã Gia tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02495		52.50	23.75	52.50		NBI00060
320	Đinh Thị Hải	Yến				29	6	1987	phường Ninh Sơn, TP Ninh Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		NBI02503		45.00	25.00	37.50		NBI00275
321	Lê Thị	Yến				30	1	1986	xóm 7, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		NBI02507		35.00	26.25	30.00		NBI00180
322	Nguyễn Thị Hải	Yến				15	9	1991	xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện ngân hàng	ngân hàng Thương mại		NBI02517		70.00	68.75	70.00		NBI00159
323	Nguyễn Thị Hải	Yến				13	10	1986	xóm 3, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	ĐH Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		NBI02515		VT	VT	VT		NBI00211
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
1	Nguyễn Tuấn	Anh	5	7	1989				xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	ĐH Thủy lợi	Công nghệ thông tin		NBI02529		VT	VT			NBI00312
2	Trần Nam	Anh	4	10	1986				xã yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam định	Viện Đại học mở Hà Nội	điện tử viễn thông		NBI02531		42.50	26.25			NBI00268
3	Vũ Thế	Cường	1	1	1989				xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH xây dựng	Công nghệ thông tin		NBI02535		52.50	35.00			NBI00232
4	Trần Mạnh	Đức	15	10	1990				Ninh Tiến, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Học viện kỹ thuật quân sự	điện tử viễn thông		NBI02539		60.00	45.00			NBI00324
5	Vương Thị	Giang				14	10	1987	xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện kỹ thuật quân sự	hệ thống thông tin		NBI02544		VT	VT			NBI00359
6	Lê Huy	Huân	20	1	1990				Xóm2, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Bách Khoa Hà Nội	điện tử viễn thông		NBI02549		67.50	60.00			NBI00010
7	Hoàng Ngọc	Lan				25	10	1989	xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	ĐH sư phạm kỹ thuật Nam Định	tin học ứng dụng		NBI02554		67.50	36.25			NBI00210
8	Ngô Mạnh	Nam	26	8	1993				xã yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam định	Viện Đại học mở Hà Nội	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		NBI02563		VT	VT			NBI00221
9	Phạm Tiến	Nam	23	12	1991				TP Ninh Bình	Học viện kỹ thuật mật mã	an toàn thông tin		NBI02564		35.00	26.25			NBI00169
10	Hạ Vũ	Quân	6	8	1988				đội 4, Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Tây	ĐH Hoa Sen	mạng máy tính		NBI02568		37.50	32.50			NBI00245
11	Lã Hữu	Thành	25	10	1990				xóm 4, thôn Yên Thượng, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Bách Khoa Hà Nội	hệ thống thông tin		NBI02574		55.00	46.25			NBI00255
12	Tổng Đức	Thịnh	2	10	1985				xã Ninh Tiến, TP Ninh Bình	ĐH sư phạm Hà Nội	Công nghệ thông tin		NBI02577		70.00	35.00			NBI00217
13	Đào Mạnh	Tử	14	12	1991				xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Công nghệ thông tin		NBI02582		37.50	56.25			NBI00365
14	Nguyễn Thị	Yến				30	4	1984	xã Yên Bình, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Học viện kỹ thuật quân sự	tin học		NBI02591		67.50	37.50			NBI00331
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
1	Nguyễn Thị	Hân				12	11	1994	thôn Xuân Lai, xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Học viện hành chính quốc gia	hành chính học		NBI02593		67.50	45.00	47.50		NBI00337
2	Phạm Thị Phương	Huyền				13	9	1983	Hà Thanh, Tứ Kỳ, Hải Dương	HV Hành chính quốc gia	hành chính học		NBI02594		77.50	52.50	62.50		NBI00318
3	Đinh Thị	Phương				14	6	1982	xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn - đh quốc gia hà nội	Lưu trữ và quản trị văn phòng	Con TB	NBI02597	20	VT	VT	VT		NBI00370
4	Lê Thị Huyền	Trang				2	3	1986	xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Học viện hành chính quốc gia	hành chính học		NBI02599		60.00	30.00	35.00		NBI00336
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
1	Trần Thị Hồng	Nhung				24	7	1994	Đội 1, thôn Đông Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Thủ đô Hà Nội	Công nghệ thông tin		NBI02641		52.00	30.00			NBI00096

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Phạm Thị	Thao				8	5	1988	xã Yên Thành, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	CĐ Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	tin học		NBI02642		52.00	30.00			NBI00067
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
1	Trần Thị Vân	Anh				3	1	1987	xóm 5, xã Hồi Ninh, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Trung cấp kinh tế - kỹ thuật và tài chức ninh bình	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		NBI02600		VT	VT	VT		NBI00356
2	Nguyễn Nho	Dương	28	6	1992				xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Hồng Đức	Kế toán		NBI02604		36.00	38.00	64.00		NBI00014
3	Nguyễn Trường	Giang	10	10	1994				Thôn Đông, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	CĐ kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		NBI02605		VT	VT	VT		NBI00349
4	Phạm Thị	Giang				15	8	1994	xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Công nghệ	Kế toán		NBI02606		VT	VT	VT		NBI00330
5	Vũ Thị Hồng	Hạnh				20	10	1994	phố Thiên Tân, phường Ninh Sơn, TP Ninh Bình	TC Kinh tế-Kỹ thuật và Tài chức Ninh Bình	Kế toán doanh nghiệp		NBI02607		VT	VT	VT		NBI00317
6	Nguyễn Tử	Hiếu	9	7	1989				xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Đại Nam	tài chính doanh nghiệp		NBI02608		VT	VT	VT		NBI00334
7	Vũ Thị Thanh	Hoa				1	8	1991	Xóm Thông, xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Kế toán doanh nghiệp		NBI02609		64.00	24.00	48.00		NBI00054
8	Vũ Mạnh	Hùng	24	12	1983				xóm 7, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Trung học kinh tế-Kỹ thuật và tài chức Ninh Bình	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		NBI02610		52.00	26.00	16.00		NBI00170
9	Trần Thị Thu	Hương				25	12	1984	xã Khánh Trung, huyện yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Trung học kinh tế kỹ thuật và tài chức Ninh Bình	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Con TB	NBI02611	20	VT	VT	VT		NBI00294
10	Hà Thị Thanh	Huyền				3	12	1993	xã Gia trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02612		48.00	36.00	56.00		NBI00099
11	Hoàng Thị	Huyền				16	8	1992	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa	Cao đẳng Công nghệ Bắc Hà	Kế toán		NBI02614		52.00	34.00	48.00		NBI00307
12	Lê Thị Thanh	Huyền				30	10	1994	xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02615		VT	VT	VT		NBI00326
13	Hán Việt	Kiên	2	2	1992				xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	ĐH Công nghệ giao thông vận tải	tài chính ngân hàng		NBI02617		28.00	24.00	32.00		NBI00234
14	Nguyễn Văn	Kiên	13	12	1992				Thôn Trung, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	tài chính ngân hàng		NBI02618		48.00	26.00	52.00		NBI00247
15	Hoàng Thị Tuyết	Lan				30	10	1983	xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất	Con BB	NBI02619	20	52.00	50.00	68.00		NBI00058
16	Vũ Thị	Liên				18	10	1992	phố Phúc Lâm, phường Ninh Phong, TP Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	tài chính doanh nghiệp		NBI02620		40.00	48.00	52.00		NBI00108
17	Phạm Thị Diệu	Linh				22	12	1991	xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng giao thông vận tải 2	Kế toán doanh nghiệp		NBI02622		56.00	44.00	56.00		NBI00202
18	Vũ Thành	Luân	3	5	1993				xã Yên phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng Công nghệ và kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NBI02623		16.00	32.00	60.00		NBI00018
19	Lã Thị Tuyết	Mai				17	9	1985	xóm 4, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	CĐ tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán tổng hợp	Con TB	NBI02624	20	36.00	40.00	36.00		NBI00354
20	Lê Thành	Nam	17	9	1994				xã Yên Phong, Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	ĐH Hoa Lư	Kế toán		NBI02627		VT	VT	VT		NBI00322
21	Trần Quang	Nhật	24	6	1978				27, phố Tri Chính, thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng quản trị kinh doanh	Kế toán kiểm toán		NBI02628		44.00	42.00	56.00		NBI00277
22	Trương Bích	Phượng				23	3	1993	xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh Tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NBI02629		72.00	26.00	64.00		NBI00224
23	Lại Tiến	Thành	30	9	1991				xóm 4, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	CĐ công nghiệp Nam Định	Kế toán		NBI02632		32.00	46.00	28.00		NBI00348
24	Nguyễn Hoài	Thương				3	7	1994	xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	ĐH Hồng Đức	Kế toán		NBI02633		48.00	44.00	36.00		NBI00013
25	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				20	9	1972	xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Trung học kinh tế hà nam ninh	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		NBI02634		VT	VT	VT		NBI00126

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
26	Phạm Thị	Thủy				27	7	1992	xã Lâm Giang, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Cao đẳng công nghiệp Hưng Yên	Kế toán		NBI02635		VT	VT	VT		NBI00315
27	Trần Thị	Trang				21	4	1974	xã Gia trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Trung học tài chính kế toán Ninh Bình	Kế toán doanh nghiệp		NBI02636		VT	VT	VT		NBI00300
28	Phạm Khắc	Trung	20	12	1978				xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Trung học kinh tế kỹ thuật và tại chức Ninh Bình	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		NBI02637		44.00	15.6	VT	Cảnh cáo	NBI00270
29	Trịnh Đức	Trung	12	11	1985				Xóm 6, xã Đồng Hưởng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng Dân lập kinh tế kỹ thuật Bình Dương	hạch toán kế toán - kế toán tin học		NBI02638		80.00	38.00	68.00		NBI00040
30	Trần Thanh	Tú	8	5	1983				xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		NBI02639		44.00	34.00	MT		NBI00152
31	Phạm Sỹ	Tuân	24	6	1984				Xóm Thái Bình, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Cao đẳng công nghiệp Nam định	Kế toán		NBI02640		44.00	18.00	36.00		NBI00233
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngon